

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2021/DS-ST**
Ngày: 29/10/2021
V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hiền

Bà Dương Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia: Ông Huỳnh Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **10** năm **2021**, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phan Hoàng Q**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 hoặc/và chị Nguyễn Thị Loan T, sinh năm 1997; Cùng địa chỉ: số D ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/6/2021.

- Bị đơn: Ông **Trần Duy K**, sinh năm 1965;

Bà **Lê Bạch A**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: số F ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Chị Châu có mặt; chị Thảo, ông K và bà A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, chị Nguyễn Thị Diễm C và chị Nguyễn Thị Loan T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết với ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A nên chị Phan Hoàng Q có cho ông K và bà A vay tiền để phục vụ nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế gia đình, nhưng trong quá trình vay tiền ông K bà A không thực hiện đúng theo thỏa thuận về việc trả tiền vốn và lãi, cụ thể như sau:

- Ngày 26/11/2020, chị Q cho ông K và bà A vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Việc vay tiền có lập thành hợp đồng, được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn X, bà A ký tên vào tại mục bên vay tiền. Cùng ngày chị Q đã giao đủ cho bà A số tiền vay, có biên nhận kèm theo. Chị Q có nhận lãi của ông K và bà A tháng 12/2020 và tháng 01/2021, đến ngày 26/02/2021 thì ông K bà A không trả lãi và vốn cho chị Q nữa.

- Ngày 30/12/2020, chị Q cho ông K và bà A vay tiếp số tiền 32.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 60 ngày. Việc vay tiền có lập thành hợp đồng, được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn X, ông K ký tên vào tại mục bên vay tiền. Cùng ngày chị Q đã giao đủ cho ông K số tiền vay, có biên nhận kèm theo. Chị Q có nhận lãi của ông K và bà A tháng 01/2021, đến ngày 30/2/2021 thì ông K và bà A không trả lãi và vốn cho chị Q nữa.

- Ngày 26/01/2021, chị Q cho ông K và bà A vay tiếp số tiền 32.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 1 tháng. Việc vay có lập thành hợp đồng. Cùng ngày chị Q đã giao đủ cho ông K số tiền vay, có biên nhận kèm theo. Từ ngày vay đến nay, chị Q không có nhận lãi và vốn của số tiền này.

Nay chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền gốc 84.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày 30/01/2021 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng ông K bà A vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Diễm C trình bày: Nguyên đơn đã nhận tiền lãi của khoản vay ngày 26/11/2020 trong 02 tháng với số tiền là 800.000 đồng và tiền lãi của khoản vay ngày 30/12/2020 trong 01 tháng với số tiền là 640.0000 đồng, tổng số tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn là 1.440.000 đồng. Số tiền lãi của số tiền gốc 84.000.000 đồng với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 30/01/2021 đến nay là 12.503.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn còn nợ nguyên đơn tính từ ngày 30/01/2021 đến nay là 96.503.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu ông K bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền là 96.000.000 đồng. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc ông K và bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q tổng số tiền gốc và lãi là 96.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện ngày 03/6/2021, chị Phan Hoàng Q khởi kiện yêu cầu ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A trả tiền vay còn thiếu, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2020 và 2021, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân cấp huyện. Bị đơn ông K và bà A có nơi cư trú tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông K và bà A theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông K và bà A vẫn cố tình vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay và phiên tòa ngày 29/9/2021 ông K và bà A vắng mặt. Việc ông K và bà A vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K và bà A theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[4] Đối với yêu cầu buộc ông K và bà A có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 84.000.000 đồng, thấy rằng:

- Ngày 26/11/2020, chị Q cho ông K và bà A vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng. Việc vay có lập thành hợp đồng vay tiền được

công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn X, bà A ký tên vào tại mục bên vay tiền (BL12,13) đồng thời khi giao nhận tiền các bên có lập biên bản giao nhận (BL14).

- Ngày 30/12/2020, chị Q cho ông K và bà A vay số tiền 32.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay 60 ngày. Việc vay tiền có lập thành hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn X, ông K ký tên tại mục bên vay tiền (BL15,16) đồng thời khi giao nhận tiền các bên có lập biên bản giao nhận (BL17).

- Ngày 26/01/2021, chị Q cho ông K và bà A vay số tiền 32.000.000 đồng, hợp đồng không thể hiện lãi suất cho vay. Việc vay tiền có lập thành hợp đồng vay tiền, ông K có ký tên và lấn tay vào hợp đồng (BL18), đồng thời khi giao nhận tiền các bên có lập biên bản giao nhận (BL19).

Quá trình giải quyết vụ án, ông K bà A đã nhận các tài liệu chứng cứ nêu trên, đồng thời Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông K bà A biết nhưng đến nay ông K bà A không có ý kiến đối với các chứng cứ này. Bên cạnh đó, số tiền 84.000.000 đồng mà ông K bà A vay phát sinh trong thời kỳ ông K và bà A là vợ chồng và đang sống chung với nhau. Tại BL33 Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ông K bà A là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào ngày 24/12/1985. Tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...2. *Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này...*” và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản nếu thuộc trong trường hợp sau đây: “...2. *Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...*”. Đối chiếu với quy định nêu trên và quy định tại Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy chị Q yêu cầu ông K và bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền 84.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận: Tổng số tiền lãi nguyên đơn đã thừa nhận nhận của bị đơn là 1.440.000 đồng. Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Đối chiếu quy định nêu trên, số tiền lãi của khoản vay ngày 26/11/2020 được tính trong 02 tháng là: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng}) = 664.000 \text{ đồng}$ và số tiền lãi của khoản vay ngày 30/12/2020 được tính trong 01 tháng là: $(32.000.000 \times 1,66\%/\text{tháng} \times 1 \text{ tháng}) = 531.000 \text{ đồng}$. Như vậy, nguyên đơn đã nhận tiền lãi vượt quá theo quy định với số tiền là: $1.440.000 \text{ đồng} - (664.000 \text{ đồng} + 531.000 \text{ đồng}) = 245.000 \text{ đồng}$.

Xét tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: xét thấy do ông K bà A vi phạm hợp đồng nên chị Q yêu cầu ông K bà A có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 30/01/2021 đến nay là phù hợp theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi của số tiền gốc

84.000.000 đồng tính từ ngày 30/01/2021 đến nay là: 84.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 8 tháng 29 ngày= 12.503.000 đồng.

Như vậy, ông K bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền lãi là: 12.503.000 đồng - 245.000 đồng = 12.258.000 đồng.

[6] Tổng số tiền gốc và lãi ông K bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q là: 84.000.000 đồng + 12.258.000 đồng = 96.258.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Diễm C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu ông K bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền 96.000.000 đồng, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của chị Phan Hoàng Q được chấp nhận nên ông K và bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 96.000.000 đồng x 5% = 4.800.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Hoàng Q đối với bị đơn ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

Buộc ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Hoàng Q số tiền 96.000.000 (chín mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.800.000 (bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Chị Phan Hoàng Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.234.000 (hai triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Hoàng Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Ông Trần Duy K và bà Lê Bạch A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như